

CHÍNH PHỦ
Số: 63/2008/NĐ-CP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 13 tháng 5 năm 2008

NGHỊ ĐỊNH

Về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí ngày 28 tháng 8 năm 2001;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

NGHỊ ĐỊNH :

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Nghị định này quy định về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản; mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

Điều 2. Đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản theo quy định tại Nghị định này là: đá, Fenspat, sỏi, cát, đất, than, nước khoáng thiên nhiên, sa khoáng titan (ilmenit), các loại khoáng sản kim loại, quặng apatit, dầu thô và khí thiên nhiên.

Điều 3. Đối tượng nộp phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản là các tổ chức, cá nhân khai thác các loại khoáng sản quy định tại Điều 2 Nghị định này.

Chương II

MỨC THU, CHẾ ĐỘ THU, NỘP, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

Điều 4. Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản được quy định như sau:

1. Dầu thô: 100.000 đồng/tấn; khí thiên nhiên: 200 đồng/m³.

2. Đối với khoáng sản:

STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu tối đa (đồng)
1	Đá:		
a	Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (granit, gabro, đá hoa...)	m ³	50.000
b	Quặng đá quý (kim cương, ru bi, saphia, emôrit, alexandrit, opan quý màu đen, a dit, rôđôlit, pyrôp, berin, spinen, tôpaz, thạch anh tinh thể, crizôlit, pan quý, birusa, nephrit...)	Tấn	50.000
c	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	m ³	1.000
d	Các loại đá khác (đá làm xi măng, khoáng chất công nghiệp...)	m ³	2.000
2	Fenspat	m ³	20.000
3	Sỏi, cuội, sạn	m ³	4.000
4	Cát:		
a	Cát vàng (cát xây tô)	m ³	3.000
b	Cát thủy tinh	m ³	5.000
c	Các loại cát khác	m ³	2.000
5	Đất:		
a	Đất sét, làm gạch, ngói	m ³	1.500
b	Đất làm thạch cao	m ³	2.000
c	Đất làm cao lanh	m ³	5.000

d	Các loại đất khác	m ³	1.000
6	Than:		
a	Than đá	Tấn	6.000
b	Than bùn	Tấn	2.000
c	Các loại than khác	Tấn	4.000
7	Nước khoáng thiên nhiên	m ³	2.000
8	Sa khoáng titan (ilmenit)	Tấn	50.000
9	Quặng apatít	Tấn	3.000
10	Quặng khoáng sản kim loại:		
a	Quặng mangan	Tấn	30.000
b	Quặng sắt	Tấn	40.000
c	Quặng chì	Tấn	180.000
d	Quặng kẽm	Tấn	180.000
đ	Quặng đồng	Tấn	35.000
e	Quặng bô xít	Tấn	30.000
g	Quặng thiếc	Tấn	180.000
h	Quặng cromit	Tấn	40.000
i	Quặng khoáng sản kim loại khác	Tấn	10.000

Điều 5. Căn cứ mức thu phí quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này, Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh) quyết định cụ thể mức thu phí bảo vệ môi trường đối với từng loại khoáng sản khai thác cho phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

Điều 6. Quản lý sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

1. Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản, không kể dầu thô và khí thiên nhiên là khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100% để hỗ trợ cho công tác bảo